

TRƯỜNG TH, THCS, THPT  
DINH TIÊN HOÀNG

TÔI: TOÁN – TIN

KIỂM TRA HKII. NĂM HỌC 2016 – 2017

MÔN: TOÁN – LỚP 11

Thời gian làm bài: 90 phút

(Đề này gồm 25 câu trắc nghiệm, 3 bài tự luận, 3 trang)

Mã đề: 130

I. Trắc nghiệm (5 điểm)

**Câu 1:** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông cạnh  $a$ ,  $SA \perp (ABCD)$ ,  $SA = a\sqrt{6}$ . Gọi  $\alpha$  là góc giữa  $SC$  và  $mp(ABCD)$ . Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

- A.  $\alpha = 45^\circ$ .      B.  $\alpha = 30^\circ$ .      C.  $\alpha = 60^\circ$ .      D.  $\cos \alpha = \frac{\sqrt{3}}{3}$ .

**Câu 2:** Đạo hàm của hàm số  $f(x) = 2\sin 2x + \cos 2x$  là

- A.  $-4\cos 2x - 2\sin 2x$ .    B.  $4\cos 2x - 2\sin 2x$ .    C.  $2\cos 2x - 2\sin 2x$ .    D.  $4\cos 2x + 2\sin 2x$ .

**Câu 3:** Cho phương trình  $x^3 + (m-2)x + 1 = 0$  ( $m$  là tham số). Với giá trị nào của  $m$  thì phương trình có ít nhất một nghiệm trên  $(-1; 0)$ ?

- A.  $m = 0$ .      B.  $m = 2$ .      C.  $m = 3$ .      D.  $m = 1$ .

**Câu 4:** Cho hàm số  $y = \cos 2x$ . Khi đó  $y''(0)$  bằng

- A.  $-2$ .      B.  $2\sqrt{3}$ .      C.  $-4$ .      D.  $-2\sqrt{3}$ .

**Câu 5:** Cho hàm số  $f(x) = x^3 - 3x^2 + 1$ . Bất phương trình  $f(x) < 0$  có tập nghiệm  $S$  bằng

- A.  $S = (0; 2)$ .      B.  $S = (-\infty; 1)$ .  
C.  $S = (-\infty; 0) \cup (1; +\infty)$ .      D.  $S = (-\infty; 0) \cup (2; +\infty)$ .

**Câu 6:** Đạo hàm của hàm số  $y = x^4 - 3x^2 + x + 1$  là

- A.  $y' = 4x^3 - 3x^2 + 1$ .    B.  $y' = 4x^3 - 6x + 1$ .    C.  $y' = 4x^3 - 3x^2 + x$ .    D.  $y' = 4x^3 - 6x^2 + 1$ .

**Câu 7:**  $\lim_{x \rightarrow 1^-} \frac{-3x - 1}{x - 1}$  bằng:

- A.  $-3$ .      B.  $+\infty$ .      C.  $-1$ .      D.  $-\infty$ .

**Câu 8:** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có  $SA \perp (ABCD)$  và  $ABCD$  là hình vuông. Hãy chọn mệnh đề sai :

- A.  $(SAB) \perp (SAD)$ .    B.  $(SAB) \perp (ABCD)$ .    C.  $(SAC) \perp (SBD)$ .    D.  $(SAC) \perp (ABCD)$ .

**Câu 9:** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình chữ nhật,  $SA \perp (ABCD)$ , biết

$SA = a\sqrt{6}$ ,  $AB = a\sqrt{3}$ ,  $AD = a$ . Khoảng cách từ điểm  $A$  đến  $(SBC)$  bằng

- A.**  $a\sqrt{3}$       **B.**  $3a$ .      **C.**  $a\sqrt{2}$ .      **D.**  $\frac{a\sqrt{42}}{7}$ .

**Câu 10:** Tính  $\lim \left( \sqrt{n^2 + n} - n \right)$ , ta được kết quả:

- A.**  $\frac{3}{5}$ .      **B.** 0.      **C.**  $\frac{2}{3}$ .      **D.**  $\frac{1}{2}$ .

**Câu 11:** Đạo hàm của hàm số  $y = -\frac{2}{\tan(1-2x)}$  bằng:

- A.**  $\frac{-4}{\sin^2(1-2x)}$ .      **B.**  $\frac{-4}{\sin(1-2x)}$ .      **C.**  $\frac{-4x}{\sin^2(1-2x)}$ .      **D.**  $\frac{4x}{\sin^2(1-2x)}$ .

**Câu 12:** Cho hàm số  $f(x) = x^4 - 2x$ . Phương trình  $f'(x) = 2$  có bao nhiêu nghiệm?

- A.** 1.      **B.** 0.      **C.** 2.      **D.** 3.

**Câu 13:** Hàm số  $y = \sin\left(\frac{\pi}{6} - 3x\right)$  có đạo hàm là:

- A.**  $-3\sin\left(\frac{\pi}{6} - 3x\right)$ .      **B.**  $3\cos\left(\frac{\pi}{6} - 3x\right)$ .      **C.**  $\cos\left(\frac{\pi}{6} - 3x\right)$ .      **D.**  $-3\cos\left(\frac{\pi}{6} - 3x\right)$ .

**Câu 14:** Cho đường cong  $(C): y = \frac{x^2 - x + 1}{x - 1}$  và điểm  $A \in (C)$  có hoành độ  $x = 3$ . Lập phương trình tiếp tuyến của  $(C)$  tại điểm  $A$ .

- A.**  $y = \frac{3}{4}x + \frac{5}{4}$ .      **B.**  $y = 3x + 5$ .      **C.**  $y = \frac{3}{4}x - \frac{5}{4}$ .      **D.**  $y = \frac{1}{4}x + \frac{5}{4}$ .

**Câu 15:** Đạo hàm của hàm số  $y = (x^2 - 2)(2x - 1)$  là:

- A.**  $y' = 3x^2 - 6x + 2$ .      **B.**  $y' = 4x$ .      **C.**  $y' = 2x^2 - 2x + 4$ .      **D.**  $y' = 6x^2 - 2x - 4$ .

**Câu 16:** Cho hình chóp  $S.ABC$  có  $SA \perp (ABC)$  và  $\Delta ABC$  vuông tại  $B$ . Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

- A.**  $SA \perp (SBC)$ .      **B.**  $BC \perp (SAB)$ .      **C.**  $AC \perp (SAB)$ .      **D.**  $SC \perp AB$ .

**Câu 17:** Cho hai mặt phẳng (P) và (Q) song song với nhau và một điểm M không thuộc (P) và (Q). Qua M có bao nhiêu mặt phẳng vuông góc với (P) và (Q)?

- A. vô số.      B. 1.      C. 3.      D. 2.

**Câu 18:**  $\lim_{x \rightarrow 4} \frac{x^2 + 3x - 4}{x^2 + 4x}$  bằng:

- A. 1.      B.  $\frac{5}{4}$ .      C.  $-\frac{5}{4}$ .      D. -1.

**Câu 19:** Cho hàm số  $y = \frac{x^2 + 2x - 3}{x + 2}$ . Đạo hàm  $y'$  của hàm số là

- A.  $\frac{x^2 + 6x + 7}{(x+2)^2}$ .      B.  $\frac{x^2 + 4x + 5}{(x+2)^2}$ .      C.  $\frac{x^2 + 8x + 1}{(x+2)^2}$ .      D.  $1 + \frac{3}{(x+2)^2}$ .

**Câu 20:** Cho hàm số  $y = f(x) = \begin{cases} \frac{x^2 - 16}{2x - 8} & ; x \neq 4 \\ m + 2 & ; x = 4 \end{cases}$ . Với giá trị nào của m thì hàm số  $y = f(x)$  liên tục tại

điểm  $x = 4$ ?

- A.  $m = 0$ .      B.  $m = 1$ .      C.  $m = 2$ .      D.  $m = 3$ .

**Câu 21:** Mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song.
- B. Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì song song.
- C. Một đường thẳng và một mặt phẳng (không chứa đường thẳng đã cho) cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song nhau.
- D. Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song.

**Câu 22:** Kết quả  $\lim \frac{3 - 2n + 4n^2}{4n^2 + 5n - 3}$  là

- A. 0.      B.  $\frac{3}{4}$ .      C.  $-\frac{4}{3}$ .      D. 1.

**Câu 23:** Ví phân của  $y = \tan 5x$  là :

- A.  $dy = -\frac{5}{\sin^2 5x} dx$ .      B.  $dy = \frac{5}{\cos^2 5x} dx$ .  
 C.  $dy = -\frac{5}{\cos^2 5x} dx$ .      D.  $dy = \frac{5x}{\cos^2 5x} dx$ .

Câu 24: Trong các mệnh đề sau mệnh đề nào đúng?

- A. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng bằng góc giữa đường thẳng đó và hình chiếu của nó trên mặt phẳng đã cho.
- B. Góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) bằng góc giữa đường thẳng b và mặt phẳng (P) khi a và b song song (hoặc a trùng với b).
- C. Góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) bằng góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (Q) thì mặt phẳng (P) song song với mặt phẳng (Q).
- D. Góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) bằng góc giữa đường thẳng b và mặt phẳng (P) thì a song song với b.

Câu 25:  $\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{-2x^5 + x^4 - 3}{3x^2 - 7}$  là:

A. 0.

B.  $-\infty$ .

C. -2.

D.  $+\infty$ .

## II. Tự luận (5 điểm)

Bài 1 Tính đạo hàm của các hàm số sau: a)  $y = (3x - 2)^9$       b)  $y = \cos^2(12 - 8x)$

Bài 2 a) Cho hàm số  $y = \frac{x^2 - x + 1}{x + 2}$ . Giải bất phương trình  $y' \leq -6$ .

b) Cho hàm số  $y = \frac{2x - 5}{-x + 2}$  có đồ thị (C). Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến vuông góc với đường thẳng  $y = 4x + 11$ .

c) Cho hàm số  $y = -2 \cos x - x$ . Giải phương trình  $y' = \sqrt{2} \sin\left(2x - \frac{\pi}{4}\right)$ .

Bài 3 Cho hình chóp S.ABCD có  $SA \perp (ABCD)$  và đáy ABCD là hình chữ nhật. Cho  $SA = 3a$ ;  $AB = a\sqrt{3}$  và  $AD = a$ .

- a) Chứng minh rằng:  $AD \perp (SAB)$ .
- b) Xác định góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABCD).
- c) Tính khoảng cách giữa SB và CD.

(*Thí sinh không dùng bút chì, bút đũa và bút xóa khi làm bài*)

--- Hết ---